

Số : **1521** /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày **08** tháng **7** năm **2011**

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước
Mộc Hương - Đá Cát, tỉnh Hà Tĩnh**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ Sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2009/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QHH12 ngày 16 tháng 9 năm 2009;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/2/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 2731/QĐ/BNN-TL ngày 05 tháng 9 năm 2008 phê duyệt đầu tư, số 3799/QĐ-BNN-TL ngày 02 tháng 12 năm 2008 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Mộc Hương - Đá Cát, tỉnh Hà Tĩnh;

Xét Tờ trình số 2194/TTr-SNN ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tĩnh về việc xin phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Mộc Hương - Đá Cát, kèm theo hồ sơ dự án do Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng thủy lợi Nghệ An lập;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thủy lợi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Mộc Hương - Đá Cát, tỉnh Hà Tĩnh với nội dung chủ yếu sau đây:

1. Các hạng mục được điều chỉnh, bổ sung:

1.1. Điều chỉnh thiết kế công trình đầu mối hồ Mộc Hương:

Điều chỉnh thiết kế hạng mục hồ chứa nước Mộc Hương theo các chỉ tiêu thiết kế sau đây:

Cấp công trình	IV
Diện tích lưu vực (km ²)	8,4
Diện tích tưới (ha)	400
Mức bảo đảm tưới (%)	85
Tần suất lũ thiết kế (%)	1,5
Tần suất lũ kiểm tra (%)	0,5
Mực nước dâng BT (m)	+15,60
Mực nước dâng GC (m)	+16,65
Mực nước chết (m)	+11,00
Dung tích hồ (triệu m ³)	1,97
Dung tích hữu ích (triệu m ³)	1,73
Dung tích chết (triệu m ³)	0,24

a. Các hạng mục sửa chữa, nâng cấp

Sửa chữa, nâng cấp công trình đầu mối hồ chứa Mộc Hương theo các chỉ tiêu thiết kế như sau:

TT	Hạng mục	Thông số	
		Chính	Phụ
I	Đập đất		
1	Cao trình mặt đập (m)	+18,10	+18,10
2	Cao trình đỉnh TCS (m)		
3	Chiều rộng mặt đập (m)	5,0	5,0
4	Hệ số mái thượng lưu	3,0	2,75
5	Hệ số mái hạ lưu	2,75	2,0
II	Tràn xả lũ		
1	Hình thức tràn	Tự do	
2	Chiều rộng tràn (m)	200	
3	Cao trình ngưỡng tràn (m)	+15,6	
4	Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	335,3	
III	Cống lấy nước		
1	Chế độ chảy	Có áp	
2	Khẩu diện (cm)	φ80	
3	Cao độ đáy cống	+9,5	

b. Hình thức kết cấu.

Đập đất.

- Đắp áp trực mái đập chính, đập phụ theo mặt cắt thiết kế; làm thiết bị thoát nước thân đập kiểu áp mái; gia cố mặt đập bằng BTCT M200 dày 20cm, làm rãnh thoát nước và trồng cỏ bảo vệ mái hạ lưu;
- Gia cố mái thượng lưu đập đất theo phương án: Gia cố mái thượng lưu đập chính từ cao trình +11,30m đến +14,6m bằng đá lát khan dày 25cm trong khung BTCT M200; từ cao trình +14,6m đến +18,10m bằng BTCT M200 dày 10cm. Đập phụ gia cố bằng BTCT M200 dày 10cm.
- Xử lý mối thân đập

Cống lấy nước.

- Phá bỏ cống lấy nước cũ
- Làm mới cống lấy nước cạnh vị trí cống cũ, kết cấu bằng ống thép dày 8mm bọc ngoài bằng BTCT M200 dày 30cm; đóng mở van côn hạ lưu có van dự phòng bằng thép trong tháp cống thượng lưu.

Tràn xả lũ.

- Xây dựng mới tràn xả lũ tại vị trí tràn đã có; hình thức tràn tự do; ngưỡng tràn mặt cắt thực dụng; kết cấu bằng đá xây vữa M100 bọc BTCT M200 dày 20cm, tiêu năng đáy.
- Bể tiêu năng bằng BTCT M200; chiều dài bể L = 10,0m, gia cố đoạn sân sau bể tiêu năng bằng BTCT M150 dày 20cm, chiều dài gia cố L = 10,0m.

1.2. Điều chỉnh thiết kế đường quản lý hồ Đá Cát.

Sửa chữa, nâng cấp đường quản lý hồ Đá Cát từ Quốc lộ 12 vào đập dài 2.220m; kết cấu bằng BTCT M250 dày 25cm.

1.3. Các hạng mục bổ sung:

- Gia cố kênh chính B1 hồ Đá Cát dài 2.480m; mặt cắt chữ nhật; kết cấu bằng BTCT M200 dày 12cm. Các chỉ tiêu thiết kế như sau:

Đoạn kênh	Q _T (m ³ /s)	Độ dốc i	B (m)	H (m)
K ₀₊₀₀₀ - K ₀₊₀₂₈	1,056	10x10 ⁻⁴	1,0	1,2
K ₀₊₀₂₈ - K ₀₊₇₅₃	0,169	2x10 ⁻⁴	0,8	0,8
K ₀₊₇₅₃ - K ₁₊₅₀₀	0,13	2x10 ⁻⁴	0,7	0,7
K ₁₊₅₀₀ - K ₂₊₄₈₀	0,1	2x10 ⁻⁴	0,6	0,66

Sửa chữa, nâng cấp các công trên trên kênh gồm 12 cống lấy nước, 2 cống tiêu, 2 cống điều tiết và 6 cống qua đường.

- Gia cố kênh chính B2 hồ Đá Cát dài 3.088m; mặt cắt chữ nhật; kết cấu bằng BTCT M200 dày 12cm. Các chỉ tiêu thiết kế như sau:

Đoạn kênh	Q _{tkế} (m ³ /s)	Độ dốc i	B (m)	H (m)
K ₀₊₀₀₀ - K ₀₊₅₉₇	0,887	9x10 ⁻⁴	1,1	0,84
K ₀₊₅₉₇ - K ₁₊₉₁₅	0,814	10x10 ⁻⁴	1,0	0,84
K ₁₊₉₁₅ - K ₃₊₀₈₈	0,620	6x10 ⁻⁴	1,0	0,83

Sửa chữa, nâng cấp các công trên trên kênh gồm 18 công lấy nước, 2 công tiêu, 3 công điều tiết và 5 công qua đường.

2. Tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư được duyệt sau khi điều chỉnh bổ sung là: **86.348.171.000 đ**

(Tám mươi sáu tỷ, ba trăm bốn mươi tám triệu, một trăm bảy mươi một ngàn đồng)

Trong đó :

Chi phí xây dựng :	62.494.803.000 đ
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	5.476.443.000 đ
Chi phí quản lý dự án :	1.279.107.000 đ
Chi phí khác:	1.226.543.000 đ
Đền bù giải phóng mặt bằng:	7.871.275.000 đ
Dự phòng :	8.000.000.000 đ

(Chi tiết xem phụ lục kèm theo)

Kinh phí trên thuộc nguồn vốn Ngân sách do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý


Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung khoản 8, Điều 1 Quyết định số 3799/QĐ-BNN-TL ngày 02 tháng 12 năm 2008 và thay thế Quyết định số 2154/QĐ-BNN-TCTL ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Mộc Hương - Đá Cát, tỉnh Hà Tĩnh

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Thủ trưởng các các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

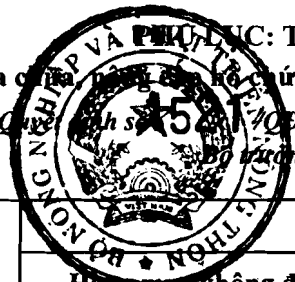
- Như Điều 3;
- Bộ KH & ĐT (2 bản);
- Bộ TC;
- UBND tỉnh Hà Tĩnh;
- Kho bạc NN tỉnh Hà Tĩnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Tĩnh;
- Các Vụ KH, TC, Cục QLXDCT;
- Lưu: Cục TCTL, VT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



[Signature]
Đang Văn Thắng

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
 Dự án Sửa chữa và nâng cấp cửa nước Mộc Hương - Đá Cát, tỉnh Hà Tĩnh
 (Kèm theo Quyết định số 154/QĐ-BNN-TCTL ngày 08 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)



Hạng mục công việc	Thành tiền		
	Hạng mục không điều chỉnh	Hạng mục điều chỉnh, BS	Tổng mức ĐT sau điều chỉnh BS
Chi phí xây dựng	16.712.669.000	45.782.134.000	62.494.803.000
<i>Hồ Mộc Hương</i>		26.166.230.000	26.166.230.000
Đập chính, đập phụ		8.910.107.000	8.910.107.000
Tràn xả lũ		14.154.773.000	14.154.773.000
Cống lấy nước		2.001.114.000	2.001.114.000
Xử lý môi		350.000.000	350.000.000
Nhà quản lý		750.236.000	750.236.000
Hồ Đá Cát	16.712.669.000	19.615.904.000	36.328.573.000
Đập đất	11.276.030.000		11.276.030.000
Tràn xả lũ	3.035.181.000		3.035.181.000
Cống lấy nước A, B	2.069.071.000		2.069.071.000
Xử lý môi	332.387.000		332.387.000
Nhà quản lý		617.206.000	617.206.000
Đường quản lý		4.815.310.000	4.815.310.000
Kênh và công trình trên kênh		14.183.388.000	14.183.388.000
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.618.854.000	1.857.589.000	5.476.443.000
<i>Giai đoạn chuẩn bị đầu tư</i>	815.488.000		815.488.000
Khảo sát, lập dự án đầu tư hồ Mộc Hương	335.014.000		335.014.000
Khảo sát, lập dự án đầu tư hồ Đá Cát	480.474.000		480.474.000
<i>Giai đoạn thực hiện đầu tư</i>	2.803.366.000	1.857.589.000	4.660.955.000
Khảo sát địa hình địa chất bổ sung	308.277.000	250.000.000	558.277.000
Chi phí thiết kế xây dựng công trình	1.264.572.000	707.901.000	1.972.473.000
Chi phí thẩm tra TKKT, bản vẽ thi công	51.882.000	45.324.000	97.206.000
Chi phí thẩm tra tổng dự toán, dự toán	49.184.000	43.058.000	92.242.000
Chi phí lập HSMT, PT đánh giá HS dự thầu	68.369.000	58.922.000	127.291.000

JWU

phí giám sát thi công	861.082.000	752.384.000	1.613.466.000
chi phí tư vấn khác	200.000.000		200.000.000
phí quản lý dự án	363.556.000	915.551.000	1.279.107.000
phí khác	540.136.000	686.407.000	1.226.543.000
phí thẩm định dự án đầu tư	27.154.000		27.154.000
phí thẩm định thiết kế cơ sở	27.154.000		27.154.000
phí bảo hiểm		424.965.000	424.965.000
phí kiểm toán		154.243.000	154.243.000
phí thẩm tra phê duyệt quyết toán		107.199.000	107.199.000
phí thẩm định TKKT, TKBVTC	11.347.000		11.347.000
phí thẩm định tổng dự toán	9.446.000		9.446.000
phí rà phá bom mìn, vật nổ	445.000.000		445.000.000
phí khác	20.035.000		20.035.000
phí đền bù giải phóng mặt bằng	1.871.275.000	6.000.000.000	7.871.275.000
phí dự phòng	2.000.000.000	6.000.000.000	8.000.000.000
ng mức đầu tư	25.106.490.000	61.241.681.000	86.348.171.000

PM

